

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2018

Phiếu 3/ĐTDN-HTPT

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG DOANH NGHIỆP NĂM 2017

(Áp dụng chung cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra)

Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

--	--

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

--	--	--

Ngành SXKD chính:

--	--	--	--	--

(VSIC 2007-Cấp 5)

1. Tình hình tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp trong 3 năm qua

1.1. DN có sử dụng các dịch vụ ngân hàng nào dưới đây không? (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

- | | | |
|-------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 1 Vay vốn | 5 Bao thanh toán | 9 Thuê tài chính |
| 2 Thanh toán | 6 Tài trợ thương mại và bảo lãnh khác | 10 Quản lý tài sản tài chính |
| 3 Tín dụng thư (mở L/C) | 7 Tư vấn tài chính | 11 Dịch vụ ngân hàng khác |
| 4 Nhờ thủ | 8 Ngoại hối và phòng ngừa rủi ro | 12 Không sử dụng |

1.2. DN có vay vốn từ các tổ chức tín dụng để phục vụ hoạt động SXKD không?

- 1 Có 2 Không → **Câu 1.4**

1.3. Nguồn vốn vay của DN là từ các tổ chức tín dụng nào? (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

- 1 Nhà nước 2 Ngoài Nhà nước 3 Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.4. Lý do DN không vay vốn để phục vụ hoạt động SXKD (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

- | | | |
|--|------------------|------------------------------------|
| 1 Không có nhu cầu | → Câu 1.7 | 5 Cho rằng sẽ bị từ chối khoản vay |
| 2 Không muốn bị mắc nợ | | 6 Không biết thủ tục xin vay vốn |
| 3 Thủ tục phức tạp, mất nhiều thời gian hoàn tất | | 7 Không có đủ tài sản thế chấp |
| 4 Lãi vay quá cao | | 8 Khác (ghi cụ thể) |

1.5. Nhu cầu vay vốn của DN là nhằm mục đích (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

- | | |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| 1 Tăng vốn lưu động | 5 Nghiên cứu khoa học, cải tiến KT |
| 2 Mua máy móc, PT vận tải | 6 Giải quyết các khoản nợ đến hạn |
| 3 Cải tiến máy móc, dây chuyền SX | 7 Khác (ghi cụ thể) |
| 4 Đầu tư công trình XD CB | |

1.6. Mức độ vay vốn của DN từ các tổ chức tín dụng có thỏa mãn nhu cầu không?

- 1 Thỏa mãn 2 Chưa thỏa mãn

1.7. Nếu có nhu cầu vay vốn để SXKD, nắm bắt cơ hội đầu tư, DN sẽ lựa chọn vay vốn từ:

(Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

- 1 Bạn bè, người thân 2 Tổ chức tín dụng Nhà nước 3 Tổ chức tín dụng ngoài Nhà nước

2. Sử dụng máy tính và internet

2.1. Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc không (Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)?

- 1 Có 2 Không → Chuyển tới câu 2.3

2.2. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc

 %

2.3. Cơ sở có sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc không (thông qua máy tính, điện thoại)?

- 1 Có 2 Không → Chuyển tới câu 2.5

2.4. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác trong công việc

 %
(ít nhất 1 lần/tuần)

2.5. Doanh nghiệp sử dụng loại tài khoản email nào?

- 1 Miễn phí (Gmail, Yahoo, Hotmail) 2 Trả phí 3 Trên website doanh nghiệp

2.6. Mục đích chính cho việc sử dụng email của doanh nghiệp?

- 1 Kinh doanh 2 Tăng năng suất 3 Quản lý lịch làm việc 4 Quản lý đối tác

2.7. Doanh nghiệp có công thông tin/trang thông tin điện tử (website) riêng không?

- 1 Có 2 Không → *Chuyển tới câu 2.11*

2.8. Doanh nghiệp có phiên bản di động của trang thông tin điện tử không?

- 1 Có 2 Không

2.9. Doanh nghiệp sử dụng trang thông tin điện tử như thế nào trong công việc kinh doanh?

(Chọn những phương án thích hợp)

- 1 Giao tiếp với khách hàng 4 Đào tạo nhân lực
2 Mua và/hoặc bán trực tuyến 5 Khác (đề nghị ghi rõ).....
3 Tiếp thị mua và/hoặc bán trực tuyến

2.10. Trang thông tin điện tử có vai trò như thế nào đối với hoạt động của doanh nghiệp?

- 1 Rất quan trọng 2 Quan trọng vừa phải → *Chuyển tới câu 2.12*

2.11. Tại sao doanh nghiệp lại không có trang thông tin điện tử?

- 1 Không có đủ kinh phí 3 Không có nhân lực phù hợp
2 Chưa có, song dự kiến sẽ có trong 1-2 năm tới 4 Không cần thiết

2.12. Doanh nghiệp có sử dụng mạng truyền thông xã hội (Facebook, Twitter, Google+...) trong hoạt động kinh doanh của mình không?

- 1 Có 2 Không → *Chuyển tới câu 2.15*

2.13. Mạng truyền thông xã hội quan trọng như thế nào đối với doanh nghiệp?

- 1 Rất quan trọng 3 Không thực sự hữu ích
2 Quan trọng vừa phải

2.14. Tại sao doanh nghiệp không sử dụng mạng truyền thông xã hội trong kinh doanh của mình?

- 1 Không hữu ích 4 Không có thời gian và nguồn lực
2 Nhiều thông tin phản hồi bị nhiễu 5 Không hiểu lắm về mạng truyền thông xã hội
3 Chưa sử dụng song dự kiến sẽ sử dụng trong 1-2 năm tới 6 Khác (đề nghị ghi rõ).....

2.15. DN ứng dụng IT để chia sẻ thông tin trong nội bộ DN ở những bộ phận nào?

(Tích vào cột thích hợp)

		Có	Không	Dự kiến sẽ ứng dụng trong 1-2 năm tới
		1	2	3
1	Nghiên cứu và phát triển			
2	Sản xuất			
3	Mua sắm			
4	Hậu cần/ Logistics			
5	Bán hàng			
6	Tài chính/ Kế toán			
7	Dịch vụ			
8	CNTT			
9	Không chia sẻ			

2.16. DN hiện có đang sử dụng phần mềm IT trong những hệ thống nào dưới đây?

(Tích vào cột thích hợp)

		Có	Không	Dự kiến sẽ ứng dụng trong 1-2 năm tới
		1	2	3
1	MES – Hệ thống thực hành sản xuất			
2	ERP – Lập kế hoạch nguồn lực DN			
3	PLM – Quản lý vòng đời sản phẩm			
4	PDM – Quản lý dữ liệu sản phẩm			
5	PPS – Hệ thống lập kế hoạch sản xuất			
6	PDA – Thu thập dữ liệu sản xuất			
7	MDC – Thu thập dữ liệu máy móc			
8	CAD – Thiết kế dựa trên hỗ trợ của máy tính			
9	SCM – Quản lý chuỗi cung ứng			

2.17. Hệ thống IT của DN được tổ chức thể nào?

1. Không có bộ phận IT thường trực trong DN (sử dụng nhà cung cấp dịch vụ ngoài)
2. Bộ phận IT chung cho cả DN
3. Có bộ phận IT tại từng khâu (sản xuất, phát triển sản phẩm...)
4. Có chuyên gia IT thường trực tại mỗi bộ phận

2.18. Doanh nghiệp đang sử dụng các giải pháp bảo mật IT ở mức độ nào?

	Đã thực hiện	Đang tiến hành	Đang lên kế hoạch	Không thực hiện
	1	2	3	4
1. Bảo mật lưu trữ dữ liệu nội bộ				
2. Bảo mật thông tin trong trao đổi dữ liệu nội bộ				
3. Bảo mật thông tin trong trao đổi dữ liệu với các đối tác kinh doanh				

2.19. Đánh giá kỹ năng của nhân viên của DN trong thời đại số

	Không liên quan	Yếu	Đáp ứng yêu cầu	Tốt
	1	2	3	4
1. Nền tảng công nghệ thông tin				
2. Công nghệ tự động hóa				
3. Phân tích dữ liệu				
4. Bảo mật thông tin/ an ninh dữ liệu				
5. Phát triển hoặc áp dụng các hệ thống hỗ trợ				
6. Phần mềm cộng tác				
7. Các kỹ năng phi kỹ thuật như tư duy hệ thống và hiểu biết quá trình				

3. Hoạt động nghiên cứu, phát triển (R & D) và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp:

3.1. Doanh nghiệp có hoạt động R & D và đổi mới công nghệ không?

1. Có 2. Không → Kết thúc phỏng vấn

3.2. Số lao động trực tiếp hoạt động R & D và đổi mới công nghệ có đến 31/12/2017

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã	Tổng số	Chia theo trình độ				
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Trong đó: Nữ	02						

3.3. Chi phí cho hoạt động R & D và đổi mới công nghệ năm 2017:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã	Tổng số	Chia theo nguồn			
			Ngân sách nhà nước	Vốn của DN	Vốn từ nước ngoài	Vốn từ nguồn khác
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5
Tổng chi phí	01					
- Chi cho hoạt động R&D	02					
<i>Trong đó:</i>						
+ Tự thực hiện	03					
+ Thuê ngoài thực hiện	04					
+ Mua bằng phát minh (sáng chế)	05					
- Chi cho đổi mới công nghệ	06					
<i>Trong đó:</i>						
+ Mua máy móc, thiết bị	07					
+ Công nghệ	08					
+ Chi mua, khai thác sáng chế	09					

3.4. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển năm 2017 tự thực hiện cho sử dụng của chính DN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số thực hiện
A	B	1
Tổng chi phí	01	
Trong đó: + Chi phí nhân công	02	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	03	

3.5. Kết quả hoạt động R & D và đổi mới công nghệ năm 2017:

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1 Số đề tài/dự án nghiên cứu đã triển khai và tham gia triển khai	01	
1.1. Đề tài/dự án cấp nhà nước	02	
1.2. Đề tài/dự án cấp Bộ	03	
1.3. Đề tài/dự án cấp tỉnh/thành phố	04	
1.4. Đề tài, dự án cấp cơ sở	05	
1.5. Đề tài, dự án khác	06	
2 Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	07	
3 Số văn bằng sở hữu công nghiệp khác được cấp (nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý,...)	08	
4 Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng	09	

4. Mức độ tiếp cận CMCN 4.0 của doanh nghiệp

4.1. Chiến lược CMCN 4.0 tại DN

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Chưa hiểu gì về CMCN 4.0 | <input type="checkbox"/> 4. Chưa có chiến lược CMCN 4.0 |
| <input type="checkbox"/> 2. Có ý tưởng ban đầu về chiến lược | <input type="checkbox"/> 5. Đã xây dựng được chiến lược |
| <input type="checkbox"/> 3. Đang thực hiện chiến lược | |

4.2. DN đã sử dụng các công nghệ nào dưới đây?

- | | |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> 1. Công nghệ cảm biến | <input type="checkbox"/> 6. Kết nối thiết bị với thiết bị qua cảm biến (M2M) |
| <input type="checkbox"/> 2. Thiết bị đầu cuối di động | <input type="checkbox"/> 7. Công nghệ nano |
| <input type="checkbox"/> 3. Nhận dạng bằng sóng vô tuyến (RFID) | <input type="checkbox"/> 8. Công nghệ sinh học |
| <input type="checkbox"/> 4. Các hệ thống định vị thời gian thực | <input type="checkbox"/> 9. Trí tuệ nhân tạo |
| <input type="checkbox"/> 5. Các hệ thống IT nhúng (embedded IT) | |

4.3. Doanh nghiệp có ứng dụng các công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 phục vụ cho hoạt động kinh doanh của DN không và mức độ tác động? (tích vào ô trống thích hợp)

Các công nghệ điển hình của CMCN 4.0	Hiện trạng						Nếu câu trả lời về hiện trạng ở cột bên là từ 4 đến 6, đề nghị cho biết tác động của việc ứng dụng đến hiệu quả kinh doanh của DN						Phương án thích ứng của DN khi chưa áp dụng các công nghệ	
	1: không liên quan, 2: chưa áp dụng, 3: đang nghiên cứu áp dụng thử nghiệm, 4: đang áp dụng thử nghiệm, 5: đang áp dụng, 6: sẽ tiếp tục áp dụng mở rộng						1. Lợi nhuận			2. Lao động			0	1
	1	2	3	4	5	6	Tăng	Không đổi	Giảm	Tăng	Không đổi	Giảm		
Công nghệ điện toán đám mây														
Robot tiên tiến														
Công nghệ chế tạo đắp dần (in 3D)														
Công nghệ thực tế tăng cường														
Công nghệ mô hình hóa														
Internet kết nối vạn vật														
Công nghệ an ninh mạng														
Ứng dụng dữ liệu lớn														
Tích hợp các hệ thống														

4.4. Đề nghị doanh nghiệp cho biết tác động của những đột phá công nghệ của CMCN 4.0 như được tóm lược ở các câu 4.2 và 4.3 ở trên đến doanh nghiệp của mình (tích vào ô trống thích hợp)

	1. Sức ép cạnh tranh			2. Lợi nhuận			3. Việc làm			4. Tổ chức sản xuất kinh doanh	
	Tăng	Không đổi	Giảm	Tăng	Không đổi	Giảm	Tăng	Không đổi	Giảm	Không đổi	Thay đổi
1. Hiện nay											
2. Trong 1-2 năm tới											
3. Sau 3 năm											

4.5. Nếu doanh nghiệp chưa ứng dụng các công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 như được tóm lược trong các câu hỏi 4.2 và 4.3 ở trên, đề nghị cho biết lý do

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Quá đắt đỏ | <input type="checkbox"/> 4. Năng lực hạn chế |
| <input type="checkbox"/> 2. Không thiết thực | <input type="checkbox"/> 5. Dự kiến sẽ ứng dụng trong 1-2 năm tới |
| <input type="checkbox"/> 3. Dự kiến sẽ áp dụng trong tương lai sau 3 năm | <input type="checkbox"/> 6. Lý do khác (đề nghị cho biết chi tiết)..... |

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI

4. Mức độ tiếp cận CMCN 4.0 của doanh nghiệp

4.3. Doanh nghiệp có ứng dụng các công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 phục vụ cho hoạt động kinh doanh của DN không và mức độ tác động

Công nghệ điện toán đám mây: Sử dụng dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các phần mềm do bên thứ ba cung cấp như Google Apps, Microsoft Office 365 v.v... để quản lý khối lượng dữ liệu lớn trong hệ điều hành mở, kết nối trực tuyến đến các hệ thống sản xuất, quản lý.

Robot tiên tiến: Robot công nghiệp tự quản, sử dụng nhiều thiết bị cảm ứng và giao diện chuẩn.

Công nghệ chế tạo đắp dần (còn gọi là công nghệ in 3D): Có nhiều ứng dụng, đặc biệt trong sản xuất khuôn mẫu, chi tiết, sản phẩm mẫu, qua đó giúp giảm chi phí vận chuyển và lưu kho.

Công nghệ thực tế tăng cường: Thực hiện bảo dưỡng, vận tải giao nhận, quy trình vận hành theo tiêu chuẩn bằng việc hiển thị thông tin hoặc hình ảnh qua lăng kính ảo.

Công nghệ mô hình hóa: Mô hình hóa mạng lưới các chuỗi giá trị, qua đó giúp tối ưu hóa toàn bộ quá trình dựa trên số liệu phản hồi trực tuyến của các hệ thống thông minh.

Internet kết nối vạn vật (IoT): Là một hệ thống kết nối trên internet các thiết bị tính toán, máy móc cơ học, thiết bị kỹ thuật số, vật thể và con người, tất cả đều được cung cấp một số định danh duy nhất và có khả năng truyền dữ liệu qua mạng mà không cần có sự tương tác giữa người với người hoặc giữa con người với máy tính.

Công nghệ an ninh mạng: Vận hành với các kết nối và hệ điều hành mở, mức độ kết nối cao giữa thiết bị, sản phẩm, hệ thống thông minh. Sự an toàn của thông tin trở thành tối quan trọng khi chuyển từ hệ thống kín sang mở rộng kết nối thông qua internet kết nối vạn vật và điện toán đám mây.

Ứng dụng dữ liệu lớn: Đánh giá dựa trên việc phân tích toàn bộ dữ liệu đã có như từ kế hoạch nhân sự, quản lý chuỗi giá trị, hệ thống điều hành sản xuất, quản lý quan hệ khách hàng và các dữ liệu thiết bị, cũng như các thông tin khác được thu thập trên không gian mạng để đưa ra các phương án tối ưu và hỗ trợ ra quyết định trực tuyến.

Tích hợp các hệ thống: Hầu hết các hệ thống được tự động hóa rất cao trong các hoạt động trong nội bộ hệ thống và gặp nhiều khó khăn khi giao tiếp với các hệ thống khác. Các tiêu chuẩn và kiến trúc mở hỗ trợ giúp việc chuyển tải thông tin đến doanh nghiệp cũng như đến khách hàng, người dùng cuối cùng được thực hiện dễ dàng. Điều này đòi hỏi phải xác định các ngôn ngữ chung để trao đổi dữ liệu như JDF đối với thông tin về việc làm, CXF đối với thông tin về màu sắc v.v...